

TỔNG CÔNG TY
HÓA CHẤT VÀ DỊCH VỤ DẦU KHÍ -CTCP
(CÔNG TY MẸ)

Mẫu số B 01 - DN
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT - BTC ngày 22/12/2014 của
Bộ Tài chính

Tầng 6 - Tòa nhà Viện Dầu khí, Số 167 Phố Trung Kính - P. Yên Hoà - Q. Cầu Giấy - Tp. Hà Nội

ĐỖ THỊ
HỒNG HẠNH

Digitally signed by ĐỖ THỊ HỒNG HẠNH
DN: CN=VN, S=HÀ NỘI, L=Quận Cầu Giấy, OU=TỔNG
CÔNG TY HÓA CHẤT VÀ DỊCH VỤ DẦU KHÍ - CTCP,
C=Việt Nam, email=dothi.honghanh@pvchem.com.vn,
OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=CCCD:035183000479
Reason: I am the author of this document
Location:
Date: 2025.01.23 15:47:15+07'00'
Foxit PDF Reader Version: 2023.3.0

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính : VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		908 840 507 521	1 470 316 387 811
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		177 513 572 081	191 725 672 290
1. Tiền	111		57 513 572 081	181 725 672 290
2. Các khoản tương đương tiền	112		120 000 000 000	10 000 000 000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		138 600 000 000	133 600 000 000
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		138 600 000 000	133 600 000 000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		563 250 337 970	1 027 253 440 663
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		549 034 503 064	930 418 956 384
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		16 337 451 268	23 356 193 939
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		29 755 074 414	105 400 285 116
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		- 31 876 690 776	- 31 921 994 776
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		23 983 748 794	103 388 907 229
1. Hàng tồn kho	141		32 286 054 067	127 360 134 619
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho(*)	149		- 8 302 305 273	- 23 971 227 390
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		5 492 848 676	14 348 367 629
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		163 942 562	6 751 565 546
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		5 328 906 114	7 596 802 083
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		555 458 807 369	562 934 242 570
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		2 221 405 159	2 472 038 271
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216		2 221 405 159	2 472 038 271
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		30 267 325 127	105 923 384 172

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
1. Tài sản cố định hữu hình	221		28 466 088 960	86 674 084 747
- Nguyên giá	222		140 671 147 471	268 124 086 389
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		- 112 205 058 511	- 181 450 001 642
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227		1 801 236 167	19 249 299 425
- Nguyên giá	228		4 435 520 468	29 093 071 492
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	229		- 2 634 284 301	- 9 843 772 067
III. Bất động sản đầu tư	230		61 682 560 758	
- Nguyên giá	231		151 876 088 685	
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	232		- 90 193 527 927	
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		1 180 718 780	1 098 685 478
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		1 180 718 780	1 098 685 478
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		458 738 300 006	450 896 700 006
1. Đầu tư vào Công ty con	251		458 738 300 006	455 738 300 006
2. Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết	252		12 769 655 880	12 769 655 880
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		- 12 769 655 880	- 17 611 255 880
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		1 368 497 539	2 543 434 643
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		1 368 497 539	2 543 434 643
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100 + 200)	270		1 464 299 314 890	2 033 250 630 381
CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - NỢ PHẢI TRẢ	300		555 658 917 194	1 124 880 110 064
I. Nợ ngắn hạn	310		552 319 724 379	1 121 566 265 949
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		202 057 215 922	238 892 749 990
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		6 174 818 116	5 927 239 972
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		1 016 376 428	5 012 569 701
4. Phải trả người lao động	314		9 289 300 432	9 019 148 740
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		10 786 732 605	79 472 604 633
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		21 066 632 651	6 320 661 921

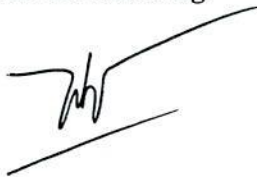
CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		301 851 460 731	776 733 524 329
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		77 187 494	187 766 663
II. Nợ dài hạn	330		3 339 192 815	3 313 844 115
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn				
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		3 339 192 815	3 313 844 115
13. Quỹ phát triển khoa học công nghệ	343			
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		908 640 397 696	908 370 520 317
I. Vốn chủ sở hữu	410		908 640 397 696	908 370 520 317
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		811 944 630 000	811 944 630 000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		811 944 630 000	811 944 630 000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		39 728 981 618	39 728 981 618
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		50 690 540 088	50 690 540 088
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		6 276 245 990	6 006 368 611
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a			5 397 931
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		6 276 245 990	6 000 970 680
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1 464 299 314 890	2 033 250 630 381

Người lập biểu



Đào Thị Đức Hạnh

Kế toán trưởng



Trần Văn Trinh

Lập, ngày 23 tháng 1 năm 2025

Tổng Giám Đốc




Dương Trí Hội

TỔNG CÔNG TY HÓA CHẤT

Mẫu số B 02 - DN

VÀ DỊCH VỤ DẦU KHÍ -CTCP (CÔNG TY MẸ)

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT - BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

Tầng 6 - Tòa nhà Viện Dầu khí, Số 167 Phố Trung Kính - P.Yên Hoà - Q.Cầu Giấy - Tp. Hà Nội

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

(Dạng đầy đủ)

Quý IV năm 2024

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý IV		Lũy kế từ ĐN đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		448 767 346 136	731 357 615 154	1 628 681 899 216	2 202 500 792 513
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp DV (10 = 01-02)	10		448 767 346 136	731 357 615 154	1 628 681 899 216	2 202 500 792 513
4. Giá vốn hàng bán	11		440 809 038 622	726 665 635 506	1 579 594 657 964	2 153 858 530 641
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	20		7 958 307 514	4 691 979 648	49 087 241 252	48 642 261 872
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		12 236 692 819	17 374 249 354	45 107 302 373	62 401 778 135
7. Chi phí tài chính	22		- 680 521 644	972 815 253	2 172 770 550	20 087 033 057
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		273 037 213	357 742 738	1 746 216 286	1 414 702 849
8. Chi phí bán hàng	25		7 462 425 211	7 481 101 876	29 374 388 206	24 849 392 771
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		17 632 418 022	20 851 059 300	59 570 170 195	63 734 049 584
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 -22) - (25 + 26)	30		- 4 219 321 256	- 7 238 747 427	3 077 214 674	2 373 564 595
11. Thu nhập khác	31		3 776 854 389	1 580 803 123	6 745 943 598	6 577 520 485
12. Chi phí khác	32		1 283 372 519	625 905 663	3 546 912 282	2 950 114 400
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		2 493 481 870	954 897 460	3 199 031 316	3 627 406 085
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		- 1 725 839 386	- 6 283 849 967	6 276 245 990	6 000 970 680
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51					
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
18. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		- 1 725 839 386	- 6 283 849 967	6 276 245 990	6 000 970 680

Người lập biểu

Đào Thị Đức Hạnh

Kế toán trưởng

Trần Văn Trinh

Lập, ngày 23 tháng 1 năm 2025

Tổng Giám Đốc



Dương Trí Hội

Tầng 6 - Tòa nhà Viện dầu khí Việt Nam, số 167 Phố Trung Kính - P.Yên Hòa - P.Cầu Giấy - Tp.Hà Nội

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý IV Năm 2024

ĐVT: VNĐ

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
I	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1	Lợi nhuận trước thuế	01	6 276 245 990	6 000 970 680
2	Điều chỉnh cho các khoản			
	- Khấu hao tài sản cố định và BĐSĐT	02	14 034 078 287	14 391 247 699
	- Các khoản dự phòng	03	- 20 530 477 417	14 519 327 717
	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	259 044 172	9 371 600 995
	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	- 37 441 766 054	- 55 274 681 682
	- Chi phí lãi vay	06	1 746 216 286	1 414 702 849
	- Các khoản điều chỉnh khác	07		
3	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	- 35 656 658 736	- 9 576 831 742
	Tăng, giảm các khoản phải thu	09	459 559 632 066	75 258 249 551
	Tăng, giảm hàng tồn kho	10	95 077 873 943	- 47 834 289 420
	Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	- 63 247 915 424	- 62 047 627 576
	Tăng, giảm chi phí trả trước	12	7 762 560 088	- 7 004 827 383
	- Tiền lãi vay đã trả	14	- 1 876 087 366	- 4 572 680 710
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	- 605 895 754	
	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	200 000 000	2 000 000
	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	- 952 885 806	- 1 967 215 467
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	460 260 623 011	- 57 743 222 747
II.	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	- 133 969 036	- 1 317 754 076
2	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	- 37 620 000	194 081 818
3	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	- 185 000 000 000	- 296 500 000 000
4	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	180 000 000 000	275 000 000 000
5	Chi tiền đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	- 3 000 000 000	- 252 000 000 000
6	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		
7	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	22 778 814 149	27 577 939 384
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	14 607 225 113	- 247 045 732 874
III.	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		211 574 950 000
2	Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		
3	Tiền thu từ đi vay	33	324 521 663 884	1 104 296 246 579
4	Tiền trả nợ gốc vay	34	- 808 712 185 637	- 924 218 297 591
5	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	- 4 899 246 807	- 8 710 373 628
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	- 489 089 768 560	382 942 525 360
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	- 14 221 920 436	78 153 569 739
	Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	191 725 672 290	113 690 656 510
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	9 820 227	- 118 553 959
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	177 513 572 081	191 725 672 290

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Lập ngày 23 tháng 1 năm 2025

Tổng Giám đốc

Đào Thị Đức Hạnh

Trần Văn Trinh



Dương Trí Hội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý IV Năm 2024

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn: Công ty Cổ phần

Vốn điều lệ

Vốn nhà nước : 29.231.380 CP (36%)

Vốn khác : 51.963.083 CP (64%)

2. Lĩnh vực kinh doanh: Công nghiệp, kinh doanh thương mại, dịch vụ

3. Ngành nghề kinh doanh: Sản xuất và kinh doanh hóa phẩm dầu khí

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường : Năm

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính.

6. Cấu trúc doanh nghiệp

Danh sách các công ty con

- Tổng số các công ty con : 06

+ Số lượng các Công ty con được hợp nhất : 06

+ Số lượng các Công ty con không được hợp nhất : 0

- Danh sách các Công ty con quan trọng được hợp nhất :

+ Công ty Cổ phần Hoá phẩm dầu khí DMC - Miền Nam

Địa chỉ : 24/8 Lê Thánh Tông - Phường Thắng Nhất - TP Vũng Tàu tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu

Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ : 51%

Quyền biểu quyết của Công ty mẹ : 51%

+ Công ty TNHH Dịch vụ Dầu Khí M-I Việt Nam

Địa chỉ : 99 Lê Lợi, P.Thắng Nhì, Thành phố Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa -Vũng Tàu

Tỷ lệ phần sở hữu : 51%

Tỷ lệ quyền biểu quyết : 51%

+ Công ty TNHH Dung dịch khoan và Dịch vụ Dầu Khí DMC

Địa chỉ : số 35 đường 30/4 - Phường 9 - TP Vũng Tàu - tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu

Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ : 100%

Quyền biểu quyết của Công ty mẹ : 100%

+ Công ty TNHH PVChem - Tech.

Địa chỉ : Tầng 12 Viện dầu khí Việt Nam số 167 Trung Kính, Yên Hòa, Cầu Giấy, Hà Nội

Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ : 100%

Quyền biểu quyết của Công ty mẹ : 100%

+ Công ty TNHH PVChem - CS

Địa chỉ : Số 163 Hai Bà Trưng, phường Võ Thị Sáu, quận 3, TP.HCM

Tỷ lệ phần sở hữu : 100%

Tỷ lệ quyền biểu quyết : 100%

+ Công ty TNHH Dịch vụ kỹ thuật công nghiệp PVChem

Địa chỉ : Tầng 12 Viện dầu khí Việt Nam số 167 Trung Kính, Yên Hòa, Cầu Giấy, Hà Nội

Tỷ lệ phần sở hữu : 100%

Tỷ lệ quyền biểu quyết : 100%

- Các công ty con bị loại khỏi quá trình hợp nhất : không có

- Danh sách các công ty liên doanh, liên kết

+ Công ty TNHH Liên doanh DMC - VTS

Địa chỉ: Bán Phakhavok, huyện Vilabouly, tỉnh Savannakhet, Lào

Tỷ lệ phần sở hữu : 38,61%

Tỷ lệ quyền biểu quyết : 30 %

Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc

Chi nhánh Tổng Công ty DMC - Công ty Dung dịch khoan và dịch vụ giếng khoan (DMC-WS) - số 35 đường 30/4 - Phường 9 - TP Vũng Tàu - tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu

Chi nhánh Tổng Công ty PVChem - Chi nhánh Dịch vụ kỹ thuật công nghiệp (PVChem-ITS) - tầng 16 tòa nhà IMDC số 15 đường Phạm Hùng- P.Mỹ Đình 2 - Q.Nam Từ Liêm - Tp.Hà Nội

Chi nhánh Tổng Công ty PVChem - Chi nhánh Trung tâm nghiên cứu ứng dụng và dịch vụ kỹ thuật (PVChem-RT) - tầng 6 Tòa nhà Viện Dầu Khí VN, số 167 phố Trung Kính - P.Yên Hòa - Q.Cầu Giấy - HN

Chi nhánh Tổng Công ty PVChem - Chi nhánh Dịch vụ hóa chất Dầu khí (PVChem-CS) - Số 163 Hai Bà Trưng - Phường Võ Thị Sáu -Q3 - TP Hồ Chí Minh

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính: Có so sánh được với cùng kỳ năm trước báo cáo/ năm

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm (Bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12)
2. Đơn vị sử dụng tiền tệ trong kế toán: VNĐ

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng: Chế độ kế toán Doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200 & TT 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính
2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán : Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang VNĐ : Việc áp dụng tỷ giá khi chuyển đổi Báo cáo tài chính tuân thủ hướng dẫn của Chế độ kế toán doanh nghiệp (tài sản và nợ phải trả theo tỷ giá cuối kỳ, vốn đầu tư của chủ sở hữu theo tỷ giá tại ngày góp vốn, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ theo tỷ giá bình quân). Ảnh hưởng do việc chuyển đổi Báo cáo tài chính từ đồng ngoại tệ sang đồng Việt Nam Vốn chủ sở hữu giảm phản ánh qua trích lập dự phòng, vốn chủ sở hữu tăng phản ánh qua Chênh lệch tỷ giá
2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán
Áp dụng tỷ giá công bố của Ngân hàng nơi phát sinh giao dịch làm tỷ giá ghi sổ
Áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của Vietcombank là tỷ giá đánh giá lại tiền mặt, ngoại tệ gửi ngân hàng tại thời điểm lập báo cáo
Áp dụng tỷ giá bán ra của Vietcombank khi đánh giá lại nợ phải trả tại thời điểm lập báo cáo
3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền
4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền
Tiền gửi ngân hàng là tiền gửi không kỳ hạn
Các khoản tương đương tiền : Phản ánh các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo
5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính : Thực hiện theo quy định tại Thông tư 48/2019/TT-BTC ngày 8/8/2019.
b/ Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn
Giá trị ghi sổ là giá gốc
Căn cứ xác định khoản tổn thất không thu hồi được : theo quy định hiện hành
Được đánh giá lại các khoản thỏa mãn định nghĩa các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ
c/ Các khoản cho vay
d/ Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết : Ghi theo giá gốc. Giá trị khoản đầu tư đối với các công ty niêm yết : theo giá đóng cửa ngày báo cáo. Đối với công ty chưa niêm yết : theo giá trị ghi sổ tương ứng phần sở hữu, thực hiện trích lập dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn đối với phần chênh lệch giảm so với giá gốc .
6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu
Tiêu chí phân loại các khoản nợ phải thu : Theo nội dung phải thu (phải thu khách hàng, phải thu khác, phải thu nội bộ). Được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng nợ
Nợ phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi.
Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi : Thực hiện theo Thông tư 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019
7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho
- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Theo giá gốc
- Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho: Bình quân gia quyền
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kế khai thường xuyên
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Theo chế độ hiện hành tại Thông tư 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019

8. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư
- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: Nguyên giá ghi theo giá vốn
 - Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: Đường thẳng
10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại
- a/ Nguyên tắc kế toán tài sản thuế thu nhập hoãn lại Chênh lệch tạm thời được khấu trừ
11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước
12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả
13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính : Ghi theo giá gốc
14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay
15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả
16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả
17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện
18. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu
- Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá
 - Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối
19. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu
- Doanh thu bán hàng
 - Doanh thu cung cấp dịch vụ
 - Doanh thu hoạt động tài chính
 - Doanh thu hợp đồng xây dựng
 - Thu nhập khác
20. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu
21. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán
22. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính
23. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp
24. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại
25. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác
- Phương pháp loại trừ các giao dịch nội bộ :

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
- Tiền mặt		763 441 371		558 147 392
- Tiền gửi ngân hàng		56 750 130 710		181 167 524 898
- Tiền đang chuyển				
- Các khoản tương đương tiền		120 000 000 000		10 000 000 000
Cộng		177 513 572 081		191 725 672 290
2. Các khoản đầu tư tài chính	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
a/ Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn				
a1/ Ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn		138 600 000 000		133 600 000 000
- Trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác				
Cộng		138 600 000 000		133 600 000 000
a2/ Dài hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn				
- Trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác				
Cộng				

b/ Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (chi tiết từng khoản đầu tư theo tỷ lệ vốn nắm giữ và tỷ lệ quyền biểu quyết)	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
- Đầu tư vào công ty con	458 738 300 006		458 738 300 006	455 738 300 006	- 4 841 600 000	450 896 700 006
Công ty TNHH Dịch vụ Dầu Khí M-I Việt Nam	63 338 300 006		63 338 300 006	63 338 300 006		63 338 300 006
Công ty TNHH PVChem - Tech	70 000 000 000		70 000 000 000	70 000 000 000		70 000 000 000
Công ty TNHH Dịch vụ Kỹ thuật Công nghiệp PVChem (PVChem - ITS)	60 000 000 000		60 000 000 000	58 000 000 000		58 000 000 000
Công ty TNHH PVChem - CS	125 000 000 000		125 000 000 000	124 000 000 000		124 000 000 000
Công ty TNHH Dung dịch khoan và Dịch vụ DK	120 000 000 000		120 000 000 000	120 000 000 000		120 000 000 000
Công ty CP Hóa phẩm dầu khí DMC - Miền Nam	20 400 000 000		20 400 000 000	20 400 000 000	- 4 841 600 000	15 558 400 000
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	12 769 655 880	- 12 769 655 880		12 769 655 880	- 12 769 655 880	
Công ty TNHH liên doanh DMC-VTS	12 769 655 880	- 12 769 655 880		12 769 655 880	- 12 769 655 880	
- Đầu tư vào đơn vị khác						

- Các giao dịch trọng yếu giữa doanh nghiệp và công ty con, liên doanh, liên kết trong kỳ : Cung cấp các sản phẩm, dịch vụ dung dịch khoan của đơn vị mình để hình thành sản phẩm dịch vụ cuối cùng

- Trường hợp không xác định được giá trị hợp lý thì giải trình lý do

	Cuối kỳ	Đầu năm
3. Phải thu của khách hàng		
a/ Phải thu của khách hàng ngắn hạn	549 034 503 064	930 418 956 384
- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng	397 599 238 770	822 946 404 477
Công ty cổ phần STAVIAN hóa chất	332 274 772 064	727 082 868 024
Công Ty TNHH Lọc Hoá Dầu Nghi Sơn	65 324 466 706	95 863 536 453
- Các khoản phải thu khách hàng khác	151 435 264 294	107 472 551 907
b/ Phải thu của khách hàng dài hạn		
- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng		
- Các khoản phải thu khách hàng khác		
c/ Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	33 535 742 342	75 746 605
Công ty CP Hóa phẩm dầu khí DMC - Miền Nam	4 198 081 753	22 235 200
Công ty TNHH PVChem - Tech		
Công ty TNHH Dung dịch khoan và Dịch vụ Dầu Khí		51 159 405
Công ty TNHH PVChem-CS	28 315 423 523	
Công ty TNHH Dịch vụ Kỹ thuật Công nghiệp PVChem (PVChem - ITS)	1 022 237 066	
Công ty TNHH Dịch vụ Dầu Khí M-I Việt Nam		2 352 000

4. Phải thu khác

Phải thu khác				Cuối kỳ		Đầu năm	
				Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a/ Ngắn hạn							
- Phải thu về cổ phần hóa							
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia							
- Phải thu người lao động							
- Ký cược, ký quỹ			861 065 286			33 499 403 024	
- Cho mượn							
- Các khoản chi hộ							
- Phải thu khác			28 894 009 128			71 900 882 092	
Cộng			29 755 074 414			105 400 285 116	
b/ Dài hạn							
- Phải thu khác			2 221 405 159			2 472 038 271	
Cộng			2 221 405 159			2 472 038 271	

5/ Tài sản thiếu chờ xử lý (chi tiết cho từng loại tài sản thiếu)

Tài sản thiếu chờ xử lý (chi tiết cho từng loại tài sản thiếu)	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
a/ Tiền				
b/ Hàng tồn kho				

c/ TSCĐ				
d/ Tài sản khác				

6/ Nợ xấu

Nợ xấu	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	31 876 690 776			31 941 410 776	19 416 000	
Chi tiết thời gian quá hạn và giá trị các khoản nợ phải thu, cho vay quá hạn theo từng đối tượng nếu khoản nợ phải thu theo từng đối tượng đó chiếm từ 10% trở lên trên tổng số nợ quá hạn)						
Công ty TNHH MTV Điều hành Thăm dò Khai thác Dầu khí Trong nước	1 518 158 184			1 518 158 184		
Công ty TNHH liên doanh DMC-VTS	14 980 318 934			14 980 318 934		
Công ty CP Gang thép công nghiệp Việt Nam	2 005 169 290			2 005 169 290		
Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Bao bì nhựa	2 838 995 257			2 838 995 257		
Công ty CP Xây lắp dầu khí Hà Nội	2 737 079 920			2 737 079 920		
CT CP Bất động sản Dầu khí						
Các đối tượng khác	7 796 969 191			7 861 689 191	19 416 000	
- Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm... phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu						
- Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn						
Cộng	31 876 690 776			31 941 410 776	19 416 000	

7. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho				Cuối kỳ		Đầu năm	
				Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng đang đi trên đường						4 099 669 649	
- Nguyên liệu, vật liệu							
- Công cụ, dụng cụ							
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang				7 359 168 288		23 837 256 062	
- Thành phẩm							
- Hàng hóa				24 455 170 579	- 8 302 305 273	99 423 208 908	- 23 971 227 390
- Hàng gửi đi bán				471 715 200			
- Hàng hóa gửi kho bảo thuế							
- Hàng hóa bất động sản							
Cộng giá gốc hàng tồn kho				32 286 054 067	- 8 302 305 273	127 360 134 619	- 23 971 227 390

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ; Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất

- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ

- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho : Do biến động của thị trường giảm giá hàng bán.

8. Tài sản dở dang dài hạn

Tài sản dở dang dài hạn	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a/ Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn				
b/ Xây dựng cơ bản dở dang (chi tiết cho các công trình chiếm từ 10% trên tổng giá trị XD CB)				
- Mua sắm				
- XD CB	1 180 718 780	1 180 718 780	1 098 685 478	1 098 685 478
- Sửa chữa				
Cộng				

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc thiết bị	Phương tiện VT truyền dẫn	TB dụng cụ quản lý	TSCD khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
1. Số dư đầu năm	105 021 945 081	137 310 940 631	22 385 671 966	3 364 528 711	41 000 000	268 124 086 389
Mua trong kỳ		60 580 000				60 580 000
Đầu tư XDCB hoàn thành						
Tăng khác						
Chuyển sang BDS đầu tư	77 336 499 068	36 642 825 135	12 966 633 458	272 580 000		127 218 537 661
Thanh lý ,nhượng bán		294 981 257				294 981 257
Giảm khác:						
Số dư cuối kỳ	27 685 446 013	100 433 714 239	9 419 038 508	3 091 948 711	41 000 000	140 671 147 471
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	61 608 830 976	96 601 966 527	21 019 828 231	2 178 375 908	41 000 000	181 450 001 642
Khấu hao trong kỳ	1 204 062 906	8 349 073 344	320 082 000	39 734 499		9 912 952 749
Tăng khác						
Chuyển sang BDS đầu tư	40 229 186 081	25 418 964 334	12 966 633 458	239 304 657		78 854 088 530
Thanh lý ,nhượng bán		294 981 257				294 981 257
Giảm khác :			8 826 093			8 826 093
Số dư cuối kỳ	22 583 707 801	79 237 094 280	8 364 450 680	1 978 805 750	41 000 000	112 205 058 511
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
- Tại ngày đầu năm	43 413 114 105	40 708 974 104	1 365 843 735	1 186 152 803		86 674 084 747
- Tại ngày cuối kỳ	5 101 738 212	21 196 619 959	1 054 587 828	1 113 142 961		28 466 088 960

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 36.305.151.481đ
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý :
- Các cam kết về việc mua bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai;
- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình

10. Tăng giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng phát minh sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy vi tính	TSCĐĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình						
Số dư đầu năm	27 590 746 610			1 502 324 882		29 093 071 492
- Mua trong năm						
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp						
- Tăng do hợp nhất kinh doanh						
- Tăng khác :						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Chuyển sang BDS đầu tư	24 657 551 024					24 657 551 024
Giảm khác :						
Số dư cuối kỳ	2 933 195 586			1 502 324 882		4 435 520 468
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	8 341 447 185			1 502 324 882		9 843 772 067
- Khấu hao trong năm	264 187 437					264 187 437
- Tăng khác :						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Chuyển sang BDS đầu tư	7 473 675 203					7 473 675 203
Giảm khác :						

Số dư cuối kỳ	1 131 959 419			1 502 324 882		2 634 284 301
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình						
- Tại ngày đầu năm	19 249 299 425					19 249 299 425
- Tại ngày cuối kỳ	1 801 236 167					1 801 236 167

- Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố các khoản vay :
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 1.502.324.882đ
- Thuyết minh số liệu và giải trình khác

11. Tăng, giảm bất động sản đầu tư (cho thuê):

Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc thiết bị	Phương tiện VT truyền dẫn	TB dụng cụ quản lý	Quyền sử dụng đất	Tổng cộng
Nguyên giá BDSĐT						
1. Số dư đầu năm						
Mua trong kỳ						
Tăng khác: Chuyển từ TSCĐ	77 336 499 068	36 642 825 135	12 966 633 458	272 580 000	24 657 551 024	151 876 088 685
Chuyển sang BDS đầu tư						
Thanh lý ,nhượng bán						
Giảm khác:						
Số dư cuối kỳ	77 336 499 068	36 642 825 135	12 966 633 458	272 580 000	24 657 551 024	151 876 088 685
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm						
Khấu hao trong kỳ	2 194 818 507	1 191 255 258		17 361 347	462 329 082	3 865 764 194
Tăng khác: Chuyển từ TSCĐ	40 229 186 081	25 418 964 334	12 966 633 458	239 304 657	7 473 675 203	86 327 763 733
Chuyển sang BDS đầu tư						
Thanh lý ,nhượng bán						
Giảm khác :						
Số dư cuối kỳ	42 424 004 588	26 610 219 592	12 966 633 458	256 666 004	7 936 004 285	90 193 527 927
Giá trị còn lại của BDSĐT						
- Tại ngày đầu năm						
- Tại ngày cuối kỳ	34 912 494 480	10 032 605 543		15 913 996	16 721 546 739	61 682 560 758

- Giá trị còn lại của BDS đầu tư đã dùng để thế chấp, cầm cố các khoản vay :
- Nguyên giá BDS đầu tư cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 29.685.714.968đ
- Thuyết minh số liệu và giải trình khác

12. Chi phí trả trước

a/ Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)

- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng
- Chi phí đi vay

- Các khoản khác (nếu chi tiết nếu có giá trị lớn)

b/ Dài hạn

- Chi phí mua bảo hiểm

- Các khoản khác (nếu chi tiết nếu có giá trị lớn)

Cộng

	Cuối kỳ	Đầu năm
a/ Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)	163 942 562	6 751 565 546
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ		
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng		
- Chi phí đi vay		
- Các khoản khác (nếu chi tiết nếu có giá trị lớn)	163 942 562	6 751 565 546
b/ Dài hạn	1 368 497 539	2 543 434 643
- Chi phí mua bảo hiểm		
- Các khoản khác (nếu chi tiết nếu có giá trị lớn)	1 368 497 539	2 543 434 643
Cộng	1 532 440 101	9 295 000 189

13. Vay và nợ thuê tài chính

Vay và nợ thuê tài chính	Cuối kỳ		Trong năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a/ Vay ngắn hạn	301 851 460 731	301 851 460 731	339 338 200 739	814 220 264 337	776 733 524 329	776 733 524 329
b/ Vay dài hạn (chi tiết theo kỳ hạn)						

Cộng	301 851 460 731	301 851 460 731	339 338 200 739	814 220 264 337	776 733 524 329	776 733 524 329
-------------	------------------------	------------------------	------------------------	------------------------	------------------------	------------------------

c/ Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán

d/ Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuê tài chính đối với các bên liên quan

Vay ngắn hạn PV Combank

Cuối kỳ

Đầu năm

13. Phải trả người bán

a/ Các khoản phải trả người bán ngắn hạn

202 057 215 922

238 892 749 990

- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả

Công ty TNHH Lọc hóa dầu Bình Sơn

38 697 943 988

40 870 490 767

Công ty TNHH MTV Hoá chất Đức Giang Lào Cai

Công ty TNHH Lâm Gia Phúc

Công ty CP Hoá chất Việt Trì

46 073 573 712

14 814 085 410

VINOMIG SINGAPORE PTE, LTD

22 847 959 710

- Phải trả cho các đối tượng khác

94 437 738 512

183 208 173 813

b/ Các khoản phải trả người bán dài hạn

c/ Số nợ quá hạn chưa thanh toán

- Chi tiết từng đối tượng chiếm 10% trở lên trên tổng số quá hạn

- Các đối tượng khác

Cộng

202 057 215 922

238 892 749 990

d/ Phải trả người bán là các bên liên quan (chi tiết cho từng đối tượng)

35 042 412 205

42 429 914 970

Công ty CP Hóa phẩm dầu khí DMC - Miền Nam

45 336 856

13 868 193

Công ty TNHH PVChem - Tech

4 914 296 013

25 260 751 124

Công ty TNHH PVChem - CS

3 830 229 600

Công ty TNHH Dung dịch khoan và Dịch vụ Dầu khí

26 252 549 736

17 155 295 653

14. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Cuối kỳ
a/ Phải nộp				
Thuế GTGT	3 980 173 103	9 041 157 241	12 500 554 462	520 775 882
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	29 235 655 728	29 235 655 728	
Thuế xuất nhập khẩu	-	1 302 108 991	1 302 108 991	
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	605.895.754	605.895.754	-
Thuế Thu nhập cá nhân	1 014 874 334	3 225 936 033	3 760 316 497	480 493 870
Thuế tài nguyên	-			
Thuế nhà đất	-			
Tiền thuế đất	-			-
Thuế nhà thầu	17.522.264	306 886 947	309 302 535	15 106 676
Thuế môi trường	-			
Thuế môn bài	-	7 000 000	7 000 000	
Thuế khác	-			
Phí, lệ phí		6 488 074	6 488 074	
Các khoản phải nộp khác		570 099 911	570 099 911	
Cộng	5 012 569 701	44 301 228 679	48 297 421 952	1 016 376 428
b/ Phải thu				
- Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa				-
- Các khoản khác phải thu nhà nước				-
- Thuế xuất khẩu				
- Thuế GTGT				
Cộng				

15/ Chi phí phải trả	Cuối kỳ	Đầu năm
a/ Ngắn hạn	10 786 732 605	79 472 604 633
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép		
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm		
- Các khoản trích trước khác	10 786 732 605	79 472 604 633
b/ Dài hạn		
- Lãi vay		
- Các khoản khác		
Cộng	10 786 732 605	79 472 604 633

16. Phải trả khác	Cuối kỳ	Đầu năm
a/ Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn	65 633 429	213 778 385
- Cổ tức phải trả	1 374 429 689	1 402 008 716
- Các khoản phải trả phải nộp khác	19 626 569 533	4 704 825 498
Cộng	21 066 632 651	6 320 661 921
b/ Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác		
Cộng		

c/ Số nợ quá hạn chưa thanh toán (chi tiết từng khoản mục, lý do chưa thanh toán nợ quá hạn)

17. Doanh thu chưa thực hiện	Cuối kỳ	Đầu năm
a/ Ngắn hạn		
Doanh thu nhận trước		
Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống		
Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác		
Cộng		
b/ Dài hạn		
Doanh thu nhận trước		
Doanh thu chưa thực hiện		
Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống		
Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác		
Cộng		

c/ Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng (chi tiết từng khoản mục, lý do không có khả năng thực hiện)

18. Dự phòng phải trả	Cuối năm	Đầu năm
a. Ngắn hạn		
Dự phòng khác		
Cộng		
b. Dài hạn	3 339 192 815	3 313 844 115
Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm	1 855 641 230	1 830 292 530
Dự phòng bảo hành công trình xây dựng	1 483 551 585	1 483 551 585
Cộng	3 339 192 815	3 313 844 115

19. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

a/ Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
b/ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả	20%	20%

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế

Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại

20. Vốn chủ sở hữu

a/ Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Các khoản thuộc vốn chủ sở hữu					
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ Đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối và các quỹ	Cộng
A	1	2	3	4	5	6
Số dư đầu năm trước	500 000 000 000	40 104 031 618		150 685 170 088	11 005 397 931	701 794 599 637
- Tăng vốn trong năm trước	311 944 630 000					
- Lãi trong năm trước					6 000 970 680	6 000 970 680
- Mua cổ phiếu quỹ						
- Giảm vốn trong năm trước				- 99 994 630 000		- 99 994 630 000
- Lỗ trong năm trước						
- Bán cổ phiếu quỹ		- 375 050 000				
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi					- 2 000 000 000	- 2 000 000 000
- Chia cổ tức					- 9 000 000 000	- 9 000 000 000
Số dư đầu năm nay	811 944 630 000	39 728 981 618		50 690 540 088	6 006 368 611	908 370 520 317
- Tăng vốn trong năm nay						
- Lãi trong năm nay					6 276 245 990	6 276 245 990
- Mua cổ phiếu quỹ						
- Giảm vốn trong năm nay						
- Lỗ trong năm nay						
- Bán cổ phiếu quỹ						
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi					- 1 134 700 831	- 1 134 700 831
- Chia cổ tức					- 4 871 667 780	- 4 871 667 780
Số dư cuối kỳ	811 944 630 000	39 728 981 618		50 690 540 088	6 276 245 990	908 640 397 696

* Ghi chú : Tổng Công ty đã sử dụng quỹ Đầu tư phát triển của Tổng Công ty cho các dự án/tăng vốn điều lệ theo các nghị quyết

Nghị quyết số 2618/NQ-DMC ngày 11/12/2012 cho dự án Nhà máy hóa phẩm dầu khí Cái Mép số tiền 24.888.000.000đ

Nghị quyết 1196/NQ-DMC ngày 13/6/2014 cho dự án Căn cứ dịch vụ DMC tại Quảng Ngãi số tiền 3.307.485.134đ

Nghị quyết 91/NQ-DMC ngày 15/1/2016 cho dự án đầu tư hệ thống thiết bị làm sạch bồn bể, kho chứa dầu ngoài khơi, tàu chèo dầu số tiền 31.848.000.000đ

Nghị quyết 850/NQ-DMC ngày 24/4/2015 góp vốn vào M-I VN số tiền 54.177.300.000đ

Tổng cộng số tiền : 114.220.785.134 đ

Trong năm 2023, Tổng công ty đã sử dụng Quỹ Đầu tư phát triển để phát hành cổ phiếu tăng vốn cổ phần theo Nghị quyết số 766/NQ-PVChem ngày 26/6/2023. Ngày 22/12/2023, Nghị quyết số 1448/NQ-PVChem của Hội đồng quản trị đã thông qua kết quả phát hành với số lượng 9.999.463 cổ phiếu cho 9.302 cổ đông.

Ngày 28 /12/2023, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước xác nhận Báo cáo kết quả chào bán thêm cổ phiếu ra công chúng số 1449/2023/BC-PVChem ngày 22 /12/2023 của Tổng Công ty. Theo đó, Tổng Công ty đã phát hành thành công 21.195.000 cổ phiếu ra công chúng cho cổ đông hiện hữu với giá bán 10.000 đồng/cổ phiếu. Trong đó, 18.884.868 cổ phiếu đã được phân phối cho cổ đông hiện hữu theo tỷ lệ thực hiện quyền là 10:4,24. Số lượng 2.310.132 cổ phiếu còn lại được chào bán cho các đối tượng khác và sẽ bị hạn chế chuyển nhượng trong vòng một năm kể từ ngày hoàn thành đợt chào bán.

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

- Vốn góp của Công ty mẹ (Tập đoàn Dầu khí Việt Nam)

- Vốn góp của các đối tượng khác

Cộng

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu

+ Vốn góp đầu năm

Cuối kỳ

292 313 800 000

519 630 830 000

811 944 630 000

811 944 630 000

Đầu năm

292 313 800 000

519 630 830 000

500 000 000 000

811 944 630 000

+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm	811 944 630 000	811 944 630 000
- Cổ tức lợi nhuận đã chia		
d. Cổ phiếu		
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	81 194 463	81 194 463
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	81 194 463	81 194 463
+ Cổ phiếu phổ thông	81 194 463	81 194 463
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	81 194 463	81 194 463
+ Cổ phiếu phổ thông	81 194 463	81 194 463
+ Cổ phiếu ưu đãi		
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	10 000	10 000
đ. Cổ tức		
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi		
- Cổ tức cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận		
e. Các quỹ của doanh nghiệp:		
- Quỹ đầu tư phát triển	50 690 540 088	50 690 540 088
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		
g. Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo quy định của các chuẩn mực kế toán cụ thể		
21. Chênh lệch tỷ giá	Cuối kỳ	Đầu năm
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND		
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác (đánh giá số dư ngoại tệ+ công nợ)		
22. Nguồn kinh phí		
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm		
- Chi sự nghiệp		
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm	-	-
23. Các khoản mục ngoài bảng Cân đối kế toán	Cuối kỳ	Đầu năm
a/ Tài sản thuê ngoài		
Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động TSCĐ không hủy ngang theo các thời hạn		
- Đến 1 năm		
- Trên 1- 5 năm		
b/ Tài sản nhận giữ hộ		
Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ, gia công, nhận ủy thác		
Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp		
c/ Ngoại tệ các loại		
USD	304.228,37	4.518.446,83
JPY		23.433
RUB		4.505
d/ Nợ khó đòi đã xử lý	8 264 524 773	8 264 524 773
QINHDAO CHEMICALS CO.,LTD (nguyên nhân xóa sổ : Doanh nghiệp không còn tồn tại)	101 882 720	101 882 720
Công ty TNHH DMC-VTS (DMC - VTS)	801 763 240	801 763 240
Công ty CP Gang thép Công nghiệp Việt Nam (lãi trả chậm; đang thi hành án không có tài sản bảo đảm)	544 708 695	544 708 695
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Khang Minh (lãi trả chậm; đang thi hành án nhưng không có tài sản bảo đảm)	3 202 956 149	3 202 956 149

CÔNG TY CỔ PHẦN HÓA CHẤT NHỰA ĐÀ NẰNG (lãi trả chậm)	718 414 483	718 414 483
Công ty TNHH Phúc Quang Hồng Anh (phí phạt hợp đồng)	2 889 365 019	2 889 365 019
Công ty cổ phần sản xuất và thương mại P.P (chi phí thu hồi lớn hơn giá trị thu hồi)	5 434 467	5 434 467

e/ Các thông tin khác về các khoản mục ngoài bảng Cân đối kế toán

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BC KQ HĐ SXKD

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	<u>1 628 681 899 216</u>	<u>2 202 500 792 513</u>
<i>a/ Doanh thu</i>		
- Doanh thu bán hàng	1 480 990 948 230	1 778 463 107 339
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	147 690 950 986	424 037 685 174
- Doanh thu hợp đồng xây dựng		
<i>b/ Doanh thu đối với các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng)</i>	49 282 658 021	15 424 071 814
Công ty CP Hóa phẩm dầu khí DMC - Miền Nam	4 039 881 130	194 959 273
Công ty TNHH Dịch vụ Dầu Khí M-I Việt Nam	864 000	7 664 946 540
Công ty TNHH Dung dịch khoan và dịch vụ Dầu khí	2 361 962 956	7 130 575 525
Công ty TNHH PVChem - Tech	1 406 742 332	433 590 476
Công ty TNHH PVChem - ITS	1 659 225 391	
Công ty TNHH PVChem - CS	39 813 982 212	
Công ty TNHH Liên doanh DMC-VTS		
<i>c/ Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản</i>		
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	—	—
* Trong đó:		
+ Chiết khấu thương mại		
+ Giảm giá hàng bán		
+ Hàng bán bị trả lại		
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	<u>1 628 681 899 216</u>	<u>2 202 500 792 513</u>
* Trong đó: + Doanh thu thuần trao đổi hàng hóa	1 480 990 948 230	1 778 463 107 339
+ Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ	147 690 950 986	424 037 685 174
+ Doanh thu thuần hợp đồng xây dựng		
4. Giá vốn hàng bán	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	1 448 100 822 117	1 723 361 286 339
- Giá vốn của thành phẩm đã bán		
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	146 979 152 776	415 437 464 548
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư đã bán		
- Chi phí kinh doanh BĐS đầu tư		
- Hao hụt, mất mát hàng tồn kho		
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường		
- Dự phòng giảm giá/hoàn nhập hàng tồn kho	- 15 485 316 929	15 059 779 754
Cộng	<u>1 579 594 657 964</u>	<u>2 153 858 530 641</u>
5. Doanh thu hoạt động tài chính	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	10 098 873 748	14 451 922 180
- Lãi bán các khoản đầu tư		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	27 343 020 163	40 628 677 684
- Lãi chênh lệch tỷ giá	7 292 282 766	6 886 272 791
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	373 125 696	434 905 480
Cộng	<u>45 107 302 373</u>	<u>62 401 778 135</u>

6. Chi phí tài chính	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Lãi tiền vay	1 746 216 286	1 414 702 849
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	2 335 154 264	10 613 426 508
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	- 4 841 600 000	4 841 600 000
- Chi phí tài chính khác	2 933 000 000	3 217 303 700
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính		
Cộng	<u>2 172 770 550</u>	<u>20 087 033 057</u>
7. Thu nhập khác	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Thương; bồi thường	8 239 706	
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	12 090 909	194 081 818
- Tiền phạt thu được		
- Các khoản khác	6 725 612 983	6 383 438 667
Cộng	<u>6 745 943 598</u>	<u>6 577 520 485</u>
8. Chi phí khác	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ	8 749 981	
- Các khoản bị phạt	516 614 865	745 348 430
- Các khoản khác	3 021 547 436	2 204 765 970
Cộng	<u>3 546 912 282</u>	<u>2 950 114 400</u>
9. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
a/ Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	<u>59 570 170 195</u>	<u>63 734 049 584</u>
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN		
- Các khoản chi phí QLDN khác		
b/ Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	<u>29 374 388 206</u>	<u>24 849 392 771</u>
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng		
- Các khoản chi phí bán hàng khác		
c/ Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa		
- Hoàn nhập dự phòng		
- Các khoản ghi giảm khác		
10. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu		
- Chi phí nhân công	38 434 050 569	47 292 753 346
- Chi phí khấu hao TSCĐ	14 034 078 287	14 391 247 699
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	167 609 428 006	415 990 864 236
- Chi phí khác bằng tiền	42 219 919 022	173 387 079 283
Cộng	<u>262 297 475 884</u>	<u>651 061 944 564</u>
11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	605 895 754	
- Điều chỉnh CP thuế TNDN của các năm trước vào CP thuế TNDN hiện hành năm nay		
- Tổng CP thuế TNDN hiện hành	<u>605 895 754</u>	—
12. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- CP thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế		
- CP thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoãn nhập TS thuế TN hoãn lại		
- thu nhập thuế TNDN hoãn lại PS từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại PS từ việc hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng		
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoãn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		

VIII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai

- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính:
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu
- Các giao dịch phi tiền tệ khác

2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng : Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện

3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ :

- Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường
- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác

IX. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác

2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm

3. Thông tin về các bên liên quan (ngoài các thông tin đã được thuyết minh ở các phần trên)

4. Trình bày tài sản, doanh thu kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của chuẩn mực kế toán số 28 " báo cáo bộ phận"

5. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước) :

6. Thông tin về hoạt động liên tục

7. Những thông tin khác

Người lập biểu

Đào Thị Đức Hạnh

Kế toán trưởng

Trần Văn Trinh

Hà Nội, ngày 23 tháng 1 năm 2025

Tổng Giám đốc



Dương Trí Hội

CTCP
10